

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ V
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HS-ST

Ngày: 13-02-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tư.

2. Ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố V xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2019/TLST-HS ngày 17 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 01 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Lê Chí T, sinh ngày 26/8/1982 tại Vĩnh Long; Nơi cư trú: đường N, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Chí D (đã chết) và bà Võ Thị Kim C; Vợ, con: Không.

Tiền án: 01 lần, ngày 28/3/2017 bị Tòa án Quân sự Khu vực 1 - Quân khu 9 xử phạt 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Phá hủy công trình quan trọng về an ninh quốc gia”.

Tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 01/4/2002 bị Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đưa vào cơ sở giáo dục 24 (hai mươi bốn) tháng về hành vi “Trộm cắp tài sản”, ngày 15/3/2005 bị Ủy ban nhân dân thị xã V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng, ngày 10/3/2007 bị Ủy ban nhân dân thị xã V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng, ngày 27/4/2010 bị Ủy ban nhân dân thành phố V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng, ngày 21/6/2012 bị Ủy ban nhân dân thành phố V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng, ngày 03/12/2015 bị Công an thành phố V phạt vi phạm

hành chính số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) về hành vi “Trộm cắp tài sản”; Bị cáo được tại ngoại, có mặt.

2. Mã Anh T1, sinh ngày 18/7/1984 tại Vĩnh Long; Nơi cư trú: đường P, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; Nghề nghiệp: Tài xế; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Hoa; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Mã Phát T (đã chết) và bà Mạnh Thị Phượng L; Vợ, con: Không.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 29/11/2006 bị Ủy ban nhân dân thị xã V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng, ngày 21/9/2009 bị Ủy ban nhân dân thành phố V đưa vào cơ sở cai nghiện thời hạn 24 (hai mươi bốn) tháng; Bị cáo được tại ngoại, có mặt.

- Bị hại:

1. Lê Thị P, sinh năm 1991; vắng mặt.

2. Lê Thị P1, sinh năm 1996; vắng mặt.

Cùng nơi ĐKKHKT: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long; nơi ở hiện nay: đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Mạnh Thị Phượng L, sinh năm 1959; nơi cư trú: đường P, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

2. Đỗ Thị Yến T, sinh năm 1956; nơi cư trú: đường N, M, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

3. Ngô Thị B, sinh năm 1956; nơi cư trú: đường H, Phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

4. Nguyễn Dũng C, sinh năm 1966; nơi cư trú: đường A, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

5. Ngô Thùy D, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Nguyễn Văn S, sinh năm 1981; nơi cư trú: Ấp B, xã H, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

2. Lê Văn S, sinh năm 1949; nơi cư trú: đường L, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Chí T và Mã Anh T1 là đối tượng nghiện ma túy, để có tiền mua ma túy sử dụng, khoảng 16 giờ 30 phút ngày 07/8/2018 T1 điều khiển xe mô tô biển số

64B1-363.20 chở T đi tìm tài sản lấy trộm. Khi đi ngang nhà cho thuê tại số 75/68 đường L, Phường B, thành phố V thấy khu nhà vắng người, cửa rào không đóng nên T1 đậu xe trước cổng rào đợi và canh đường còn T đi vào để tìm tài sản lấy trộm, T đi đến phòng số 01 của chị Lê Thị P và Lê Thị P1 lấy thanh sắt bằng kim loại mang theo cạy bung ổ khóa cửa, lén lút đột nhập vào phòng lấy trộm tài sản gồm: 01 túi xách, 02 bóp da, 02 vòng đeo tay vàng 18K trọng lượng 05 chỉ, 02 chiếc nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ, 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 02 chỉ, 01 chiếc lắc đeo tay vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, 02 chiếc vòng đeo tay vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, 01 đôi bông tai vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ và số tiền 2.200.000 đồng. Tổng trị giá tài sản T và T1 lấy trộm là 35.024.000 đồng.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và đồng ý với quyết định truy tố. Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Bị hại Lê Thị P vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra xác định: Bị hại đã nhận số tiền 15.010.000 đồng, chị P tiếp tục yêu cầu bồi thường thêm 30.318.000 đồng. Về hình phạt: Bị hại yêu cầu xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa các bị cáo T và T1 không đồng ý bồi thường theo yêu cầu của chị P mà chỉ đồng ý bồi thường 02 chiếc vòng đeo tay vàng 18K trọng lượng 05 chỉ, 02 chiếc nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ, 01 chiếc lắc vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, 01 nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 02 chỉ và số tiền 2.200.000 đồng, tổng trị giá 28.734.000 đồng. Hiện nay, các bị cáo T và T1 đã bồi thường cho chị P số tiền 15.010.000 đồng, chỉ đồng ý bồi thường thêm số tiền 13.724.000 đồng.

Bị hại Lê Thị P1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra xác định: Bị hại đã được các bị cáo T và T1 bồi thường 02 chiếc vòng vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, đôi bông tai trọng lượng 0,5 chỉ, với tổng trị giá 6.290.000 đồng, chị P1 đã nhận đủ tiền nên không còn yêu cầu gì thêm. Về hình phạt: Bị hại yêu cầu xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bà Mạnh Thị Phụng L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra xác định, không yêu cầu bị cáo T1 trả lại số tiền 15.000.000 đồng, bà tự nguyện nộp thay cho bị cáo T1 để bồi thường thiệt hại cho bị hại.

Tại phiên tòa, bà Đỗ Thị Yến T xác định: Ngày 07/8/2018, T có bán cho bà T 01 túi xách, 02 bóp da và 05 đôi giày với giá 300.000 đồng, bà không biết đây là tài sản do trộm cắp mà có. Ngày 08/8/2018, bà T đã bán lại cho người khác (không biết họ tên, địa chỉ cụ thể). Bị cáo T khai nhận: Bị cáo có bán cho bà T 01 túi xách, 02 bóp da và 05 đôi giày với giá 300.000 đồng.

Các chủ tiệm vàng gồm Ngô Thị B, Nguyễn Dũng C, Ngô Thùy D vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra khai nhận: Không xác định được số lượng vàng đã mua của Tùng, số vàng đã mua vào khoảng thời gian trên các tiệm vàng đã tái chế lại để bán. Tại phiên tòa bị cáo T1 khai nhận: Ngày 08/8/2018, bị cáo mang đến tiệm vàng Kim T của bà Ngô Thị B tại đường N, Phường M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang bán 01 chiếc nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 02 chỉ được

số tiền 7.300.000 đồng; sau đó T1 đến tiệm vàng Lê N tại đường A, Phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang do ông Nguyễn Dũng C làm chủ bán 02 chiếc vòng lớn được số tiền 7.400.000 đồng. Đến ngày 09/8/2018, T1 đến tiệm vàng N của chị Ngô Thùy D tại ấp T, huyện C, tỉnh Tiền Giang bán số vàng còn lại gồm: 02 chiếc vòng nhỏ, 02 chiếc nhẫn, 01 chiếc lắc và 01 đôi bông tai được số tiền 5.200.000 đồng.

Người làm chứng Nguyễn Văn S và Lê Văn S1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình điều tra cũng đã xác định diễn biến sự việc đúng như cáo trạng đã nêu.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 119/HĐĐG và TTHS ngày 07/9/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng thành phố V kết luận: 02 vòng đeo tay vàng 18K trọng lượng 05 chỉ, 02 vòng đeo tay 18K trọng lượng 02 chỉ, đôi bông tai vàng 18K trọng lượng 0,5 chỉ, 02 chiếc nhẫn vàng 18K trọng lượng 01 chỉ, chiếc lắc tay vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, 02 nhẫn trơn vàng 24K trọng lượng 04 chỉ và 01 điện thoại Samsung A9 Pro màu vàng, tổng trị giá 46.118.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số 11/CT-VKSNDTPVL ngày 16/01/2019, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố V truy tố các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 về tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Lời luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa, khẳng định nội dung cáo trạng truy tố các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật giữ nguyên việc truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Lê Chí T mức án từ 02 (hai) năm đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm b, i và s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Mã Anh T1 mức án từ 01 (một) năm 06 (sáu) đến 02 (hai) năm tù.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 2015.

Tịch thu và tiêu hủy: 01 thanh kim loại bằng sắt dài 31cm, đường kính 1,5cm; 01 túi xách màu nâu bằng da.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 còn phải có trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp cho bị hại Lê Thị P số tiền 13.724.000 đồng.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận gì với Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố V, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố V, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Xét lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và vụ án còn được chứng minh qua các tài liệu chứng cứ khác như biên bản ghi lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết quả tra cứu dấu vân tay của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Vĩnh Long, lời khai các bị cáo trong suốt quá trình điều tra và cũng như tại phiên tòa hôm nay và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, xét có căn cứ để xác định ngày 07/8/2018 các bị cáo T và T1 lén lút thực hiện hành vi trộm cắp tài sản của người bị hại Lê Thị P và Lê Thị P1. Theo Kết luận của Hội đồng định giá trong Tố tụng hình sự thì tổng trị giá tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 35.024.000 đồng. Do đó, các bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản”, tội danh và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 như Viện kiểm sát nhân dân thành phố V truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tội phạm do các bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người bị hại mà còn gây mất trật tự trị an ở địa phương. Tình hình trộm cắp tài sản trong thời gian qua đã làm cho người dân bất an, hoang mang, lo lắng trong việc quản lý tài sản của mình. Để phòng chống loại tội phạm này trong tình hình hiện nay đối với các bị cáo cần phải nghiêm trị. Bản chất thích hưởng thụ, lười lao động, không tích cực

tham gia sản xuất để tạo ra của cải cho bản thân mà đi trộm cắp tài sản để nhằm phục vụ cho việc tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng, lợi dụng sơ hở của người bị hại, dẫn đến các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Các bị cáo là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đã nhận thức được hành vi mà mình thực hiện là sai trái, vi phạm pháp luật. Mặc khác, các bị cáo biết tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức được pháp luật bảo vệ, biết hành vi chiếm đoạt tài sản sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, điều này thể hiện sự xem thường pháp luật của các bị cáo. Vì vậy, với hành vi phạm tội này, các bị cáo cần phải bị xử lý nghiêm với một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra và giá trị tài sản mà các bị cáo đã chiếm đoạt.

[4] Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án: Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội không có sự bàn bạc, phân công vai trò, trách nhiệm cụ thể, nên chỉ mang tính đồng phạm giản đơn.

[5] Đối với bị cáo T: Khi thực hiện tội phạm bị cáo là người giữ vai trò chính thể hiện qua hành vi chuẩn công cụ, phương tiện phạm tội; bị cáo thực hiện tội phạm là người cạy ổ khóa, trực tiếp lấy tài sản. Vì vậy, cần thiết áp dụng khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo với mức án nghiêm. Do đó, Hội đồng xét xử, xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục và để cho bị cáo có thời gian mà cải tạo cho bị cáo thấy được sai trái để sửa chữa, trở thành người công dân có ích cho xã hội, đồng thời răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét thấy, bị cáo là người có nhân thân xấu, bị cáo có 01 (một) tiền án, chưa được xóa án tích. Xét thấy, bị cáo đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý, lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng cân nhắc. Xét thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường cho bị hại với số tiền 6.300.000 đồng; có cha ruột là thương binh hạng 4/4. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi Hội đồng xét xử xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[6] Đối với bị cáo T1: Khi thực hiện tội phạm bị cáo giữ vai trò người khởi xướng, rủ rê, chở bị cáo T đi thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, cảnh giới cho bị cáo T thực hiện tội phạm, đi tiêu thụ tài sản và chia tiền cho bị cáo T. Vì vậy, cần thiết áp dụng khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo với mức án nghiêm. Do đó, Hội đồng xét xử, xét thấy cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để răn đe, giáo dục và để cho bị cáo có thời gian mà cải tạo cho bị cáo thấy được sai trái để sửa chữa, trở thành người công dân có ích cho xã hội, đồng thời răn đe phòng ngừa

chung cho xã hội. Tuy nhiên, mức hình phạt cũng cần xem xét giảm nhẹ so với bị cáo T.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng. Xét thấy, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã tác động gia đình, nên mẹ ruột của bị cáo là bà Mạnh Thị Phượng L đã nộp 15.000.000 đồng để bồi thường cho bị hại; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm s, b và i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 khi Hội đồng xét xử xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[7] Xét thấy, bị cáo T giữ vai trò chính và bị cáo là người có nhân thân xấu, bị cáo có 01 (một) tiền án, chưa được xóa án tích, về hình phạt phải xử nặng hơn bị cáo T1.

[8] Đối với hành vi của Đỗ Thị Yến T và các chủ tiệm vàng gồm Ngô Thị B, Nguyễn Dũng C, Ngô Thùy D không biết tài sản tiêu thụ là do các bị cáo phạm tội mà có, không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không có căn cứ để xử lý.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, bị hại Lê Thị P vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra chị P tiếp tục yêu cầu các bị cáo T, T1 bồi thường thêm 30.318.000 đồng, các bị cáo chỉ đồng ý bồi thường thêm số tiền 13.724.000 đồng. Ngoài lời trình bày, bên cạnh đó các bị hại không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tài sản đã mất trộm nên không đủ cơ sở xác định số tài sản bị mất trộm như bị hại đã trình bày, mà có căn cứ để xác định các bị cáo T và T1 đã trộm cắp tài sản của bị hại số vàng trị giá 32.824.000 đồng, số tiền 2.200.000 đồng, tổng cộng 35.024.000 đồng (trong đó của chị P 28.734.000 đồng, chị P1 6.290.000 đồng) như các bị cáo T1 và T đã thừa nhận. Vì vậy, các bị cáo có trách nhiệm liên đới bồi thường cho chị P số tiền 28.734.000 đồng, trừ số tiền chị P nhận trước 15.010.000 đồng, các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 còn phải có trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp cho chị P số tiền 13.724.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị hại Lê Thị P vắng mặt nhưng trong quá trình điều tra trình bày: Yêu cầu các bị cáo T và T1 bồi thường 02 chiếc vòng vàng 18K trọng lượng 02 chỉ, đôi bông tai trọng lượng 0,5 chỉ, tổng trị giá 6.290.000 đồng, các bị cáo T và T1 đã bồi thường xong. Chị P1 nhận đủ tiền không còn yêu cầu gì thêm về trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Đối với 01 túi xách, 02 bóp da, 05 đôi giày, chị P và chị P1 không yêu cầu bồi thường, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Đối với xe mô tô biển số 64B1-363.20, bị cáo T dùng làm phương tiện để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, tài sản thuộc sở hữu của bà Mạnh Thị Phượng L. Bà L không biết việc bị cáo sử dụng xe mô tô biển số 64B1-363.20 đi trộm cắp tài sản. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố V đã trả xe lại cho

bà Liên theo biên bản về việc trả lại tài sản ngày 21/12/2018 (BL 73) và bà L không còn yêu cầu gì thêm, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[11] Xử lý vật chứng: 01 thanh kim loại bằng sắt dài 31 cm, đường kính 1,5 cm; 01 túi xách màu nâu bằng da không có giá trị sử dụng nên tịch thu và tiêu hủy.

[12] Về hình phạt bổ sung: Đây là loại tội phạm ngoài hình phạt chính còn có thể áp dụng hình phạt tiền bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Xét thấy, các bị cáo là đối tượng nghiện ma túy, không có thu nhập ổn định, có hoàn cảnh khó khăn nên miễn hình phạt bổ sung cho các bị cáo.

[13] Về án phí:

Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chứng minh được bị xâm phạm với số tiền 35.024.000 đồng, trừ số tiền các bị hại nhận trước 21.300.000 đồng. Vì vậy, án phí mà các bị cáo phải chịu được tính như sau: 13.724.000 đồng x 5% = 686.200 đồng.

[14] Xét đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1.1. Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Lê Chí T 02 (hai) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày chấp hành án.

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm b, s và i khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Mã Anh T1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày chấp hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 586, Điều 587 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Lê Thị P số tiền 28.734.000đ (hai mươi tám triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng); trừ số tiền bị hại Lê Thị P nhận trước 15.010.000đ (mười lăm triệu không trăm mười nghìn đồng) các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 còn phải có trách nhiệm liên đới bồi thường tiếp cho bị hại Lê Thị P số tiền 13.724.000đ (mười ba triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Các vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/01/2019 giữa Công an thành phố Vĩnh Long với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V được xử lý như sau:

Tịch thu và tiêu hủy: 01 thanh kim loại bằng sắt dài 31 cm, đường kính 1,5 cm; 01 túi xách màu nâu bằng da.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a và d khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc các bị cáo Lê Chí T và Mã Anh T1 liên đới nộp 686.200đ (sáu trăm tám mươi sáu nghìn hai trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Đỗ Thị Yến T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để xin Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ngô Thị B, Nguyễn Dũng C và Ngô Thùy D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án để xin Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo;
- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp;
- Cơ quan điều tra cùng cấp;
- Trại tạm giam CATP V;
- Tòa án cấp trên trực tiếp;
- Chi cục THADS TP V;
- Sở tư pháp tỉnh Vĩnh Long;
- UBND Phường T và Phường B TP V;
- Lưu hồ sơ; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Quan